

Số: 284/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt đối tượng, mức hỗ trợ, kinh phí và tổ chức
thực hiện bảo hiểm y tế năm 2018**

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV	Số:.....15.19.....
ĐẾN	Ngày: 13/02/18.....
	Chuyên:.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XII, kỳ họp thứ 8 về hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 22/TTTr - SLĐTBXH ngày 31/01/2018 về việc đề nghị phê duyệt đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế năm 2018 cho đối tượng: Cựu chiến binh; bảo trợ xã hội; người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người dân vùng đặc biệt khó khăn; người cận nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người dân huyện đảo Lý Sơn; ý kiến của Sở Tài chính tại Công văn số 140/STC-HCSN ngày 17/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đối tượng, kinh phí và tổ chức thực hiện bảo hiểm y tế năm 2018 cho các đối tượng: Cựu chiến binh; bảo trợ xã hội; người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người dân vùng đặc biệt khó khăn; người cận nghèo; trẻ em dưới 6 tuổi; hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình và người dân huyện đảo Lý Sơn, cụ thể như sau:

1. Đối tượng: Tổng số đối tượng là 737.252 người, chia ra theo từng nhóm đối tượng như sau:

a) Cựu chiến binh tổng số đối tượng là 17.639 người, bao gồm:

- Cựu chiến binh đã tham gia kháng chiến từ ngày 30 tháng 4 năm 1975 trở về trước theo Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Pháp lệnh Cựu chiến binh;

- Người được hưởng chính sách theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước và Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg;

- Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân được hưởng chế độ theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương;

- Quân nhân được hưởng chế độ theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội, đã phục viên, xuất ngũ về địa phương và Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg;

- Người được hưởng chế độ chính sách theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

- Thanh niên xung phong được hưởng chế độ theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bảo hiểm y tế và trợ cấp mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến;

- Dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế theo quy định tại Quyết

định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và làm nhiệm vụ quốc tế.

b) Trẻ em dưới 6 tuổi bao gồm toàn bộ trẻ em cư trú tại địa bàn kể cả trẻ em là thân nhân đối tượng là sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan, binh sỹ quân đội đang tại ngũ; sỹ quan, hạ sỹ quan, hạ sỹ quan chuyên môn, kỹ thuật đang công tác trong lực lượng công an nhân dân, học viên công an nhân dân, hạ sỹ quan, chiến sỹ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; học viên cơ yếu được hưởng chế độ, chính sách theo chế độ, chính sách đối với học viên ở các trường quân đội, công an, không phân biệt hộ khẩu thường trú, tổng số đối tượng là 156.208 người.

c) Người thuộc diện được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, tổng số đối tượng là 65.447 người.

d) Người thuộc hộ gia đình nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020, tổng số đối tượng là 103.470 người (trong đó: Người nghèo không thiếu hụt bảo hiểm y tế: 11.907 người; Nghèo 87.277 người).

e) Người dân tộc thiểu số đang sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, Tổng số đối tượng là 280.520 người (trong đó: Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn: 162.584 người; Người dân tộc thiểu số đang sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn: 117.936 người).

g) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016- 2020, gồm: Người thuộc gia đình cận nghèo mới thoát nghèo, thời gian hỗ trợ 5 năm sau khi thoát nghèo. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo đang sinh sống tại các huyện nghèo theo qui định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ, tổng số đối tượng là 21.047 người.

h) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo ngoài các nhóm đối tượng trên, tổng số đối tượng là 49.364 người.

i) Người dân huyện đảo Lý Sơn chưa có thẻ bảo hiểm y tế, tổng số đối tượng là 18.590 người.

k) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống, trung bình giai đoạn 2016 - 2020, tổng số đối tượng là 29.253 người

2. Mức hỗ trợ mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế và kinh phí thực hiện:

a) Mức hỗ trợ mệnh giá mua bảo hiểm y tế:

- Các nhóm đối tượng nêu tại khoản a, b,c, d, e, g, i mục 1, Nhà nước hỗ trợ 100% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế.

Riêng đối tượng người nghèo không thiếu hụt bảo hiểm y tế quy định tại điểm d: Ngân sách Trung ương hỗ trợ 70%, ngân sách địa phương 30%;

- Nhóm đối tượng nêu tại khoản h mục 1, nhà nước hỗ trợ 100% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế (ngân sách Trung ương 70% và 30% ngân sách địa phương);

- Nhóm đối tượng nêu tại khoản k mục 1, nhà nước hỗ trợ 50% mệnh giá mua thẻ bảo hiểm y tế (ngân sách Trung ương 30% và 20% ngân sách địa phương).

b) Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế là 507.285,909 triệu đồng, trong đó:

- Cựu chiến binh là 12.382,578 triệu đồng;

- Trẻ em dưới 6 tuổi là 109.658,016 triệu đồng;

- Đối tượng bảo trợ xã hội là 45.964,602 triệu đồng;

- Người thuộc diện nghèo là 69.625,168 triệu đồng. Trong đó: Nghèo đa chiều không thiếu hụt BHYT: 8.358,714 triệu đồng; nghèo: 61.268,454 triệu đồng;

- Dân tộc thiểu số vùng khó khăn và người dân sống vùng đặc biệt khó khăn là 196.925,040 triệu đồng. Trong đó: Người dân sống vùng đặc biệt khó khăn là 114.133,968 triệu đồng dân tộc thiểu số vùng khó khăn là 82.791,072 triệu đồng;

- Người thuộc diện gia đình cận nghèo là 14.774,994 triệu đồng;

- Người thuộc hộ gia đình cận nghèo được hỗ trợ 70% mức đóng BHYT ngân sách Trung ương và 30% ngân sách địa phương là 34.653,528 triệu đồng;

- Người dân huyện đảo Lý Sơn là 13.050,180 triệu đồng;

- Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình là 10.267,803 triệu đồng.

3. Trình tự xác định, quản lý đối tượng:

a) Đối với đối tượng tham gia bảo hiểm y tế đang sinh sống tại cộng đồng:

- Người làm công tác Lao động - Thương binh và Xã hội cấp xã hoặc những người được phân công căn cứ vào khoản 3, Điều 3 Thông tư 25/2016/TT-BLĐTBXH, thống kê danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế theo mẫu quy định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã duyệt, gửi phòng Lao động – Thương binh và Xã hội và cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện.

- Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã gửi, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội cấp huyện rà soát, đối chiếu danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế.

- Trường hợp đúng đối tượng thì trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận danh sách, bảo hiểm xã hội cấp huyện thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế và chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã để giao cho đối tượng.

- Trường hợp chưa đúng đối tượng hoặc thiếu thông tin thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, phòng Lao động – Thương binh và Xã hội chuyển lại Ủy ban nhân dân cấp xã để hoàn thiện lại danh sách theo quy định.

b) Đối với các đối tượng là người có công với cách mạng, bảo trợ xã hội được nuôi dưỡng trong cơ sở nuôi dưỡng thì cơ sở nuôi dưỡng, lập danh sách theo mẫu quy định gửi Bảo hiểm xã hội huyện để cấp thẻ bảo hiểm y tế.

4. Nguồn kinh phí:

a) Từ nguồn kinh phí thực hiện các chế độ chính sách về bảo hiểm tại Quyết định số 933/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2018 là 402.223 triệu đồng (ngân sách trung ương cân đối cho tỉnh là 382.223 triệu đồng, ngân sách tỉnh bố trí kinh phí để hỗ trợ thêm theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của HĐND tỉnh là 20.000 triệu đồng).

b) Nguồn kinh phí (tạm xác định) còn thiếu 105.063 triệu đồng (507.286 triệu đồng – 402.223 triệu đồng): Vào đầu quý 3 (tháng 7), Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm cung cấp số thẻ thực tế phát hành và kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế năm 2018 (riêng đối với đối tượng người nghèo, Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm phân định cụ thể người nghèo không thiếu hụt BHYT và người thiếu hụt BHYT) gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính bổ sung kinh phí còn thiếu.

(Chi tiết từng địa phương theo phụ lục 01,02 đính kèm)

Từ năm 2018 trở đi, căn cứ số thẻ BHYT đã phát hành cho các đối tượng: Cựu chiến binh và thanh niên xung phong; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ; đối tượng trợ cấp bảo trợ xã hội; người thuộc diện nghèo; người dân tộc thiểu số đang sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình cận nghèo, người dân huyện đảo, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp – lâm nghiệp - ngư nghiệp – diêm nghiệp có mức sống trung bình, Bảo hiểm xã hội huyện, thành phố tổng hợp thẻ BHYT theo nhóm đối tượng, kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng BHYT trên địa bàn gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch chuyên kinh phí vào quỹ BHYT mỗi quý một lần; chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 hàng năm thực hiện hoàn thành việc chuyển kinh phí vào quỹ BHYT.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Phối hợp với Sở Y tế, Sở Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh và các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố xác định, lập danh sách đối tượng thuộc diện để mua bảo hiểm y tế đảm bảo chính xác; đồng thời kiểm tra giám sát thực hiện ở các huyện, thành phố.

2. Sở Y tế

- Chỉ đạo các cơ sở khám, chữa bệnh thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe và khám, chữa bệnh đối với các đối tượng có thẻ bảo hiểm y tế theo qui định của pháp luật.

- Phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh hướng dẫn, tuyên truyền việc thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho đối tượng theo kế hoạch này nói riêng và các đối tượng thực hiện bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật nói chung.

3. Sở Tài chính

Căn cứ Kế hoạch thực hiện BHYT hàng năm, tiến hành phân bổ kinh phí BHYT cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch chuyển kinh phí kịp thời vào Quỹ Bảo hiểm y tế quy định tại Điều 4, Điều 1 Quyết định này.

4. Bảo hiểm xã hội tỉnh

- Chỉ đạo, hướng dẫn Bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố rà soát, cấp thẻ BHYT cho đối tượng kịp thời, không để xảy ra cấp trùng thẻ BHYT. Đồng thời, chủ trì phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, Sở Tài chính, Sở Y tế và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai, thực hiện.

- Chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố phối hợp với Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện BHYT kịp thời cho các đối tượng ở địa phương; định kỳ hàng quý cùng tiến hành đối chiếu, xác nhận đối tượng, kinh phí phải đóng đảm bảo tính chính xác số liệu.

- Bảo hiểm xã hội huyện, thành phố căn cứ Quyết định phê duyệt thực hiện BHYT hàng năm, sổ thẻ BHYT phát hành và nhu cầu kinh phí có Công văn báo cáo, đề nghị UBND huyện, thành phố (qua Phòng Tài chính – Kế hoạch) để cấp kinh phí BHYT kịp thời theo quy định tại Điều 2 Thông tư 41/2014/TTLT-BYT-BTC ngày 24/11/2014 của Liên Bộ Y tế - Tài chính về hướng dẫn thực hiện BHYT.

- Căn cứ số lượng người tham gia BHYT do UBND cấp xã lập, Bảo hiểm xã hội huyện có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo về Bảo hiểm xã hội tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh có trách nhiệm bố trí nguồn kinh phí quản lý bộ máy hàng năm để cấp kinh phí chi hỗ trợ cho UBND xã để thực hiện việc lập danh sách người tham gia BHYT theo đúng quy định tại Điều 19 Chương VI Thông tư liên tịch số 41/2014/TTLT-BYT-BTCH ngày 24/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

- Chỉ đạo UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã) lập danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2016 của Bộ Trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội gửi cơ quan BHXH cấp huyện và Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội. Riêng đối với đối tượng theo Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XII, kỳ họp thứ 8 (không thiếu hụt BHYT), UBND xã lập danh sách riêng gửi cơ quan BHXH cấp huyện,

phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp huyện để làm cơ sở in thẻ BHYT cấp cho đối tượng;

- Tiếp nhận thẻ BHYT từ cơ quan BHXH cấp huyện và cấp phát thẻ BHYT đúng đối tượng theo danh sách đã in.

- Rà soát, thống kê và chốt danh sách các đối tượng do UBND cấp xã đề nghị, xác nhận và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác đối tượng, đảm bảo những người được thụ hưởng BHYT theo kế hoạch này là đối tượng thuộc diện quy định của Nhà nước, đảm bảo đối tượng được cấp thẻ BHYT không bị trùng.

- Chỉ đạo Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện, thành phố hàng quý, năm phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp huyện tiến hành đối chiếu số thẻ bảo hiểm y tế phát hành, kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng để căn cứ báo cáo, quyết toán; đồng thời có trách nhiệm kiểm tra việc lập danh sách, cấp phát thẻ BHYT cho các đối tượng tại cấp xã.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch hàng quý trên cơ sở đề nghị của cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện, thành phố kịp thời chuyển kinh phí vào quỹ BHYT theo quy định tại Điểm 4, Điều 1 Quyết định này.

- Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội phối hợp với Bảo hiểm xã hội huyện, thành phố định kỳ hàng quý thực hiện đối chiếu, xác nhận đối tượng, kinh phí được ngân sách Nhà nước đóng, hỗ trợ đóng để làm căn cứ báo cáo, quyết toán hàng năm theo đúng quy định

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Lao động – Thương binh và Xã hội, Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính ;
- TT HĐND tỉnh;
- CT,PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP(KGVX) TH,CBTH;
- Lưu: VT, KGVXthuy123.

KT. CHỦ TỊCH
CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Dũng

PHỤ LỤC 1



Kèm theo Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: Người

TT	Xã, phường, thị trấn	Tổng cộng	1. Cựu chiến binh	2. Trẻ em dưới 6 tuổi	3. Người hưởng bảo trợ xã hội hàng tháng	4. Người nghèo không thiếu hụt bảo hiểm y tế	5. Nghèo	6. Người dân sống vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	7. Người Dân tộc sống vùng KT-XH khó khăn	CẶN NGHÈO		10. Người dân huyện đảo	11. Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình
										8. Người cận nghèo (thoát nghèo trong vòng 5 năm và cận nghèo đang sống tại các huyện theo NQ 30a	9. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo được hỗ trợ 70% mức đóng BHYT (NSTW và 30% NSDP)		
1	Huyện Ba Tơ	62.005	120	7.574	900	4.776	4.650	3.080	39.790	565	0	0	550
2	Huyện Minh Long	17.170	0	2.300	420	0	6.000	1.800	6.300	350	0	0	0
3	Huyện Sơn Hà	76.178	136	9.319	1.853	0	1.259	3.958	57.448	499	0	0	1.706
4	Huyện Sơn Tây	19.068	0	2.780	300	0	9.808	1.150	5.000	30	0	0	0
5	Huyện Trà Bồng	30.510	150	4.504	1.371	1.612	11.670	3.015	2.076	6.042	0	0	70
6	Huyện Tây Trà	20.570	369	2.700	1.000	0	11.704	1.105	3.692	0	0	0	0
7	Huyện Lý Sơn	24.476	7	2.540	711	1.314	1.314	0	0	0	0	18.590	0
8	Huyện Mộ Đức	104.000	3.000	15.000	8.500	2.000	11.000	52.000	0	2.000	5.500	0	5.000
9	Huyện Đức Phổ	72.971	2.272	18.426	6.493	0	5.830	25.000	0	2.000	6.450	0	6.500
10	Huyện Tư Nghĩa	54.220	6.000	16.000	9.500	1.000	3.800	20	1.300	4.000	10.000	0	2.600
11	Huyện Nghĩa Hành	41.650	1.550	10.000	5.600	0	7.000	700	1.800	0	11.000	0	4.000
12	Thành phố Q. Ngãi	78.813	1.994	33.397	13.500	573	3.097	9.100	0	2.762	8.320	0	6.070
13	Huyện Sơn Tịnh	34.479	1.581	11.664	5.824	632	1.995	1.656	0	2.799	5.571	0	2.757
14	Huyện Bình Sơn	101.016	460	20.000	9.353	0	8.150	60.000	530	0	2.523	0	0
15	TT Công tác xã hội	126	0	4	122	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		737.252	17.639	156.208	65.447	11.907	87.277	162.584	117.936	21.047	49.364	18.590	29.253



PHỤ LỤC 02

Kiểm tra thực hiện BHYT năm 2018

Kèm theo Quyết định số: 283/QĐ-UBND ngày 14/02/2018 của Ủy ban UBND tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: Ngân đồng

TT	Xã, phường, thị trấn	Tổng cộng	1.Cư dân chiến binh	2. Trẻ em dưới 6 tuổi	3. Đối tượng bảo trợ xã hội hàng tháng	4.Người nghèo không thiếu hụt bảo hiểm y tế	5.Nghèo	6. Người dân sống vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	7.Người Dân tộc sống vùng KT-XH khó khăn	CẬN NGHÈO		10. Người dân huyện đảo	11.Hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình
										8. Người cận nghèo (thoát nghèo trong vòng 5 năm và cận nghèo đang sống tại các huyện theo NQ 30a	9.Người thuộc hộ gia đình cận nghèo được hỗ trợ 70% mức đóng BHYT (NSTW và 30% NSDP)		
1	Huyện Ba Tơ	43.334.460	84.240	5.316.948	631.800	3.352.752	3.264.300	2.162.160	27.932.580	396.630	0	0	193.050
2	Huyện Minh Long	12.053.340	0	1.614.600	294.840	0	4.212.000	1.263.600	4.422.600	245.700	0	0	0
3	Huyện Sơn Hà	52.878.150	95.472	6.541.938	1.300.806	0	883.818	2.778.516	40.328.496	350.298	0	0	598.806
4	Huyện Sơn Tây	13.385.736	0	1.951.560	210.600	0	6.885.216	807.300	3.510.000	21.060	0	0	0
5	Huyện Trà Bồng	21.393.450	105.300	3.161.808	962.442	1.131.624	8.192.340	2.116.530	1.457.352	4.241.484	0	0	24.570
6	Huyện Tây Trà	14.440.140	259.038	1.895.400	702.000	0	8.216.208	775.710	2.591.784	0	0	0	0
7	Huyện Lý Sơn	17.182.152	4.914	1.783.080	499.122	922.428	922.428	0	0	0	0	13.050.180	0
8	Huyện Mộ Đức	71.253.000	2.106.000	10.530.000	5.967.000	1.404.000	7.722.000	36.504.000	0	1.404.000	3.861.000	0	1.755.000
9	Huyện Đức Phổ	48.944.142	1.594.944	12.935.052	4.558.086	0	4.092.660	17.550.000	0	1.404.000	4.527.900	0	2.281.500
10	Huyện Tư Nghĩa	37.149.840	4.212.000	11.232.000	6.669.000	702.000	2.667.600	14.040	912.600	2.808.000	7.020.000	0	912.600
11	Huyện Nghĩa Hành	27.834.300	1.088.100	7.020.000	3.931.200	0	4.914.000	491.400	1.263.600	0	7.722.000	0	1.404.000
12	Thành phố Q.Ngãi	53.196.156	1.399.788	23.444.694	9.477.000	402.246	2.174.094	6.388.200	0	1.938.924	5.840.640	0	2.130.570
13	Huyện Sơn Tịnh	23.236.551	1.109.862	8.188.128	4.088.448	443.664	1.400.490	1.162.512	0	1.964.898	3.910.842	0	967.707
14	Huyện Bình Sơn	70.913.232	322.920	14.040.000	6.565.806	0	5.721.300	42.120.000	372.060	0	1.771.146	0	0
15	TT Công tác xã hội	91.260	0	2.808	88.452	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		507.285.909	12.382.578	109.658.016	45.946.602	8.358.714	61.268.454	114.133.968	82.791.072	14.774.994	34.653.528	13.050.180	10.267.803